

E8 - VOCABULARY - UNIT 1. LEISURE ACTIVITIES

1		/tə 'bi: 'intrəstɪd ɪn/	Thích thú với
2		/tə 'bi: fənd əv/	Hứng thú với
3		/tə 'bi: ɪk'saɪtɪd ə'baʊt/	Hào hứng với
4		/tə 'bi: kɪ:n ɒn /	Quan tâm tới
5		/əʊ'bi:səti/	Bệnh béo phì
6		/'vɜ:tʃuəl/	ảo, chỉ có ở trên mạng
7		/get hʌkt ɒn /	Nghiện
8		/stres/	Áp lực
9		/'stresfl/	Bị áp lực
10		/rɪ'læks/	Thư giãn, nghỉ ngơi
11		/rɪ'læksɪŋ/	Thư giãn
12		/'səʊfl/	Thuộc về xã hội
13		/'səʊəbl/	Hòa đồng
14		/'səʊfəlaɪz/	Xã hội hóa
15			Đi ra ngoài với bạn bè
16	SB prefer _____ st _____ st else SB would rather _____ st _____ st else		Ai đó thích làm việc gì hơn làm việc gì

COLLOCATIONS with 'COME / GO / REACH / GET'

17		Trở nên tốt hơn
18		Đi tới một quyết định
19		Chịu chấp nhận điều gì, hòa giải với ai
20		Gặp rắc rối
21		Trở nên tồi tệ lại
22		Đi ngủ
23		Thoát khỏi
24		Sẵn sàng
25		Bị thôi việc, bị sa thải
26		Hữu ích
27		Báo thù
28		Đỏ mặt vì tức giận
29		Đạt dc một thỏa thuận
30		Biến đi, rời đi
31		Hoàn thành một nhiệm vụ, công việc được giao
32		Khiến ai đó khó chịu, bực mình
33		Ngừng làm phiền ai đó
34		Vào việc chính, vào vấn đề chính
35		Quá đà
36		Trả thù ai (theo cách họ đối xử với mình)